

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ
CAO NHƯ Ý**

CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI, ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHỆ CAO NHƯ Ý

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: NHU Y HIGH TECHNOLOGY DEVELOPMENT AND INVESTMENT, TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: CÔNG TY TNHH NHƯ Ý

2. Mã số doanh nghiệp: 0107919773

3. Ngày thành lập: 13/07/2017

4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 8, ngách 23, ngõ 546 Trần Cung , Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận	7320
2.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng	7410
3.	Hoạt động nhiếp ảnh	7420
4.	Cho thuê xe có động cơ	7710
5.	Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí	7721
6.	Trồng cây mía	0114
7.	Trồng cây lấy sợi	0116
8.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
9.	Đóng thuyền, xuồng thể thao và giải trí	3012
10.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
11.	Sản xuất xe đạp và xe cho người tàn tật	3092
12.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
13.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	3100
14.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
15.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
16.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, vécni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh Bán buôn đồ ngũ kim	4663

17.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp Bán buôn hóa chất khác (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp) Bán buôn chất dẻo dạng nguyên sinh Bán buôn cao su Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	4669
18.	Bán buôn tổng hợp	4690
19.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
20.	Cho thuê băng, đĩa video	7722
21.	Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác	7729
22.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác	7730
23.	Đại lý du lịch	7911
24.	Điều hành tua du lịch	7912
25.	Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch	7920
26.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121
27.	In ấn	1811
28.	Sản xuất nhạc cụ	3220
29.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
30.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721
31.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
32.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
33.	Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh	4741
34.	Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác	8129
35.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
36.	Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp	8211
37.	Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi	8220
38.	Sản xuất hoá chất cơ bản	2011
39.	Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh	2310
40.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
41.	Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh	4752
42.	Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác	8219
43.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại	8230
44.	Dịch vụ đóng gói	8292
45.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh	8299(Chính)
46.	Giáo dục nghề nghiệp	8532

47.	Trồng cây có hạt chứa dầu	0117
48.	Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh	0118
49.	Trồng cây hàng năm khác	0119
50.	Trồng cây ăn quả	0121
51.	Trồng cây lấy quả chứa dầu	0122
52.	Trồng cây điều	0123
53.	Trồng cây hồ tiêu	0124
54.	Trồng cây cao su	0125
55.	Trồng cây cà phê	0126
56.	Trồng cây chè	0127
57.	Trồng cây gia vị, cây dược liệu	0128
58.	Trồng cây lâu năm khác	0129
59.	Chăn nuôi trâu, bò	0141
60.	Chăn nuôi ngựa, lừa, la	0142
61.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh	2013
62.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp	2021
63.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít	2022
64.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
65.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
66.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
67.	Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh	4742
68.	Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh	4751
69.	Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4761
70.	Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh	4762
71.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
72.	Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung	2815
73.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
74.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
75.	Trồng cây lấy củ có chất bột	0113
76.	Máy trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
77.	Sản xuất sản phẩm từ da lông thú	1420
78.	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc	1430
79.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
80.	Sản xuất giày dép	1520

81.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
82.	Sản xuất máy luyện kim	2823
83.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
84.	Đại lý, môi giới, đấu giá Chi tiết: Đại lý, môi giới	4610
85.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620
86.	Bán buôn gạo	4631
87.	Bán buôn thực phẩm	4632
88.	Bán buôn đồ uống	4633
89.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
90.	Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan	6311
91.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất	6820
92.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
93.	Quảng cáo	7310
94.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
95.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
96.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
97.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
98.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
99.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
100.	Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép	4641
101.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu	4649
102.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
103.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
104.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653

105.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện) Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế	4659
106.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan	4661
107.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
108.	Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh	4763
109.	Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh	4764
110.	Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh	4771
111.	Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh	4772
112.	Giáo dục thể thao và giải trí	8551
113.	Giáo dục văn hoá nghệ thuật	8552
114.	Dịch vụ hỗ trợ giáo dục	8560
115.	Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi	9511
116.	Sửa chữa thiết bị liên lạc	9512
117.	Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình	9522
118.	Chăn nuôi lợn	0145
119.	Chăn nuôi gia cầm	0146
120.	Chăn nuôi khác	0149
121.	Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp	0150
122.	Hoạt động dịch vụ trồng trọt	0161
123.	Hoạt động dịch vụ chăn nuôi	0162
124.	Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch	0163
125.	Xử lý hạt giống để nhân giống	0164
126.	Trồng rừng và chăm sóc rừng	0210
127.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
128.	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	2100
129.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su	2211
130.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su	2212
131.	Sản xuất sản phẩm từ plastic	2220
132.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
133.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
134.	Sửa chữa thiết bị điện	3314

135.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
136.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp	3320
137.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá	3530
138.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước	3600
139.	Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh	4753
140.	Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh	4759
141.	Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng	9521
142.	Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da	9523
143.	Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự	9524
144.	Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khoẻ tương tự (trừ hoạt động thể thao)	9610
145.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
146.	Trồng lúa	0111
147.	Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác	0112
148.	Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào	0115
149.	Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp	0130
150.	Chăn nuôi dê, cừu	0144
151.	Sản xuất sản phẩm chịu lửa	2391
152.	Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét	2392
153.	Thoát nước và xử lý nước thải	3700
154.	Thu gom rác thải không độc hại	3811
155.	Thu gom rác thải độc hại	3812
156.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại	3821
157.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại	3822
158.	Tái chế phế liệu	3830
159.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	3900
160.	Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Mua bán vàng trang sức, mỹ nghệ (trừ kinh doanh vàng miếng) Bán lẻ hàng lưu niệm, hàng đan lát, hàng thủ công mỹ nghệ trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ tranh, ảnh và các tác phẩm nghệ thuật khác (trừ đồ cổ) trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ dầu hỏa, ga, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ đồng hồ, kính mắt trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh và vật liệu ảnh trong các cửa hàng chuyên doanh Bán lẻ xe đạp và phụ tùng trong các cửa hàng chuyên doanh	4773

161.	Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh	4774
162.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ	4781
163.	Cắt tóc, làm đầu, gội đầu	9631
164.	Nuôi trồng thủy sản biển	0321
165.	Nuôi trồng thủy sản nội địa	0322
166.	Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác	2393
167.	Xây dựng nhà các loại	4100
168.	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	4210
169.	Xây dựng công trình công ích	4220
170.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4290
171.	Phá dỡ	4311
172.	Chuẩn bị mặt bằng	4312
173.	Lắp đặt hệ thống điện	4321
174.	Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ	4782
175.	Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ hàng gốm sứ, thủy tinh lưu động hoặc tại chợ Bán lẻ hoa tươi, cây cảnh lưu động hoặc tại chợ	4789
176.	Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet	4791
177.	Khai thác dầu thô	0610
178.	Khai thác khí đốt tự nhiên	0620
179.	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt	0722
180.	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa	1050
181.	Sản xuất đường	1072
182.	Sản xuất ca cao, sôcôla và mứt kẹo	1073
183.	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu	1079
184.	Sản xuất rượu vang	1102
185.	Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng	1104
186.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1329
187.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện	1629
188.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
189.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
190.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
191.	Sao chép bản ghi các loại	1820
192.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ	2012
193.	Khai thác gỗ	0221
194.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ	0222

195.	Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải gỗ và lâm sản khác	0230
196.	Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp	0240
197.	Khai thác thuỷ sản biển	0311
198.	Khai thác thuỷ sản nội địa	0312
199.	Sản xuất giống thuỷ sản	0323
200.	Khai thác và thu gom than cứng	0510
201.	Khai thác và thu gom than non	0520
202.	Khai thác quặng sắt	0710
203.	Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao	2394
204.	Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao	2395
205.	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
206.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí	4322
207.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng; - Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng như : + Thang máy, cầu thang tự động, + Các loại cửa tự động, + Hệ thống đèn chiếu sáng + Hệ thống hút bụi, + Hệ thống âm thanh, + Hệ thống thiết bị dùng cho vui chơi giải trí. Lắp đặt thiết bị phòng cháy và chữa cháy	4329
208.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
209.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
210.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
211.	Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)	4512
212.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
213.	Vận tải bằng xe buýt	4920
214.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
215.	Vận tải hành khách đường bộ khác Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh	4932
216.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ	4933
217.	Vận tải hành khách đường thuỷ nội địa	5021
218.	Vận tải hàng hóa đường thuỷ nội địa	5022

219.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
220.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh	2023
221.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu	2029
222.	Khai thác quặng kim loại quý hiếm	0730
223.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
224.	Khai thác khoáng hoá chất và khoáng phân bón	0891
225.	Khai thác và thu gom than bùn	0892
226.	Khai thác muối	0893
227.	Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu	0899
228.	Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu	2399
229.	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
230.	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420
231.	Đúc sắt, thép	2431
232.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
233.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ	5221
234.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy	5222
235.	Bốc xếp hàng hóa	5224
236.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên	0910
237.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác	0990
238.	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt	1010
239.	Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản	1020
240.	Chế biến và bảo quản rau quả	1030
241.	Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật	1040
242.	Xay xát và sản xuất bột thô	1061
243.	Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột	1062
244.	Sản xuất các loại bánh từ bột	1071
245.	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự	1074
246.	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn	1075
247.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
248.	Bán mô tô, xe máy	4541
249.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
250.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543

251.	Dịch vụ lưu trú ngắn ngày Chi tiết: Khách sạn Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự	5510
252.	Đúc kim loại màu	2432
253.	Sản xuất đồng hồ	2652
254.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
255.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
256.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
257.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
258.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
259.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
260.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
261.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
262.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
263.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
264.	Sản xuất xe có động cơ	2910
265.	Sản xuất thân xe có động cơ, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
266.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe	2930
267.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu	2599
268.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
269.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
270.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
271.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
272.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
273.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
274.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
275.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
276.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
277.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
278.	Cơ sở lưu trú khác Chi tiết: Ký túc xá học sinh, sinh viên Chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động, lều quán, trại dùng để nghỉ tạm Cơ sở lưu trú khác chưa được phân vào đâu	5590

279.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động Chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động khác	5610
280.	Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)	5621
281.	Dịch vụ ăn uống khác	5629
282.	Dịch vụ phục vụ đồ uống	5630
283.	Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản	1080
284.	Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh	1101
285.	Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia	1103
286.	Sản xuất sợi	1311
287.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
288.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
289.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1321
290.	Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)	1322
291.	Sản xuất thảm, chăn đệm	1323
292.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
293.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
294.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
295.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
296.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
297.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
298.	Xuất bản phần mềm	5820
299.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình	5911
300.	Hoạt động hậu kỳ	5912
301.	Hoạt động chiếu phim	5914
302.	Lập trình máy vi tính	6201
303.	Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính	6202
304.	Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính	6209
305.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
306.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1324

6. Vốn điều lệ: 1.500.000.000 VNĐ

7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: BÙI NGỌC HÀ

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 01/07/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 163173472

Ngày cấp: 19/09/2011

Nơi cấp: Công an tỉnh Nam Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 8, ngách 23, ngõ 546 Trần Cung, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 8, ngách 23, ngõ 546 Trần Cung, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

8. Người đại diện theo pháp luật:

* Họ và tên: BÙI NGỌC HÀ

Giới tính: Nữ

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: 01/07/1992

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: 163173472

Ngày cấp: 19/09/2011

Nơi cấp: Công an tỉnh Nam Định

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Số 8, ngách 23, ngõ 546 Trần Cung, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số 8, ngách 23, ngõ 546 Trần Cung, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội